TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TP.P.** **TỈNH N.**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2017/DS- ST
Ngày: 11-8-2017
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG- THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Bà Bùi Thị Út

2. Ông Mai Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lan- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2017 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố P. xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/TLST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp "hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2017/QĐXX-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H., sinh năm: 1958, trú: số nhà X. đường K., khu phố 1, phường Đ., thành phố P.

- Bị đơn: Ông Trần Hồng P. và bà Lê Thị M. Cùng địa chỉ: khu phố 10, phường P., thành phố P., tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn – bà Đặng Thị H. - trình bày:**

Thông qua ông Hồ Văn B. là anh rể, bà đã cho ông Trần Hồng P. vay nhiều lần. Mỗi lần vay đều viết giấy nhận nợ. Đến ngày 02/4/2016, ông Trần Hồng P. tiếp tục vay lần thứ ba, bà đề nghị viết giấy nhận nợ chung cho cả 03 lần và có vợ ông P. tên là Lê Thị M. cùng ký.

Ông P. đã mang giấy nhận tiền đến, nội dung là ông vay tiền của bà với tổng số tiền 110.000.000 đồng, trên giấy nhận tiền này có chữ ký của bà M., nhưng bà không trực tiếp chứng kiến bà M. ký tên, và khi cho vay thì không có mặt bà M.

Ông P. trình bày với bà là ông vay tiền để phục vụ cho công việc thầu xây dựng cuả ông, nhưng sau này bà được biết ông P. không làm nghề này.

Ông P. cũng giao cho bà 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số BM 2072YYY do Uỷ ban nhân dân thành phố P. cấp ngày 17/10/2012 cho ông Trần Hồng P. để làm tin.

Bà cho rằng vợ chồng ông P. đồng thuận vay. Nhiều lần bà liên hệ với vợ chồng ông P. thì bà M. cam kết cùng có nghĩa vụ trả nợ cùng ông P. Tuy nhiên do vợ chồng ông P. không trả nợ nên bà đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố P., yêu cầu: Ông P. và vợ là bà Lê Thị M. có nghiã vụ trả cho bà 110.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính từ tháng 7 năm 2016 đến khi Tòa án xét xử, lãi suất 01%/ tháng.

Trước khi khởi kiện tại Tòa án, bà H. đã gửi Đơn tố cáo ông P. đến cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố P. Tòa án đã thu thập lời khai cuả ông Trần Hồng P. tại cơ quan điều tra (các bút lục 19- 23).

Bà H. nộp bản gốc 01 giấy nhận tiền viết ngày 02/4/2016, có chữ ký của ông P. và bà M.

Bị đơn vắng mặt và đã được tống đạt hợp lệ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện cuả nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Tại các biên bản lấy lời khai của cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố P., ông Trần Hồng P. thừa nhận: Ông có vay số tiền 110.000.000 đồng của bà Đặng Thị H. thông qua sự quen biết giới thiệu từ ông Hồ Văn B. Giấy nhận tiền viết ngày 02/4/2016 được ông P. khẳng định do ông viết. Ông P. trình bày số tiền ông vay nhằm mục đích phục vụ cho công việc, ông tự ý ký tên bà Lê Thị M., còn vợ ông không biết và không sử dụng số tiền này.

[2]Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân thành phố P., ông P. và bà M. không tham gia tố tụng. Lời khai cuả ông P. tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P. phù hợp với lời khai của bà Đặng Thị H. Căn cứ vào các chứng cứ thu thập được, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ buộc ông Trần Hồng P. có nghiã vụ trả toàn bộ số tiền 110 triệu đồng.

[3]Đối với yêu cầu của bà Đặng Thị P. buộc bà Lê Thị M cùng có nghĩa vụ trả nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: khi vay tiền bà H. thừa nhận chỉ có mặt ông P., số tiền vay phục vụ cho công việc buôn bán giàn giáo của ông P., không có cơ sở chứng minh vợ chồng ông P. cùng vay hoặc cùng sử dụng số tiền trên trang trải cho cuộc sống gia đình, do đó không chấp nhận yêu cầu của bà H. buộc bà M. có nghĩa vụ cùng trả nợ.

[4]Về tiền lãi: trong giấy nhận tiền ghi lãi suất 03%/tháng, tại phiên tòa bà H. yêu cầu ông P. có nghĩa vụ trả lãi mỗi tháng 1% cho đến khi Tòa án xét xử kể từ tháng 7 năm 2016. Ông P. cho rằng ông đã trả lãi đến tháng 8 năm 2016 nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[5]Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H. buộc ông P. phải trả lãi đối với số tiền 110.000.000 đồng tính từ tháng 7 năm 2017 đến khi Tòa án xét xử là ngày 11 tháng 8 năm 2017, là 12 tháng 11 ngày. Về lãi suất: Hội đồng xét xử căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ- NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cơ bản là 09%/năm, lãi suất không vượt quá 150% lãi suất cơ bản, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận lãi suất như yêu cầu của bà H. là 1%/tháng.

Số tiền lãi được tính là:

[110.000.000 đồng x 1%/tháng x 12 tháng] + [110.000.000 đồng x (1%/tháng :30 ngày) x 11 ngày]= 9.900.000 đồng + (0,03% x 110.000.000 đồng x 11 ngày) = 13.200.000 đồng + 363.000 đồng = 13.563.000 đồng

[6]Tổng cộng ông P. có nghĩa vụ trả cả tiền gốc và tiền lãi cho bà H: 110.000.000 đồng + 13.563.000 đồng = 123.563.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông P. có nghĩa vụ chịu án phí: 5% x 123.563.000 đồng= 6.178.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điều 227, điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, điều 471, khoản 1 điều 476, điều 474 Bộ luật Dân sự 2005, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Trần Hồng P. có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị H. 123.563.000 đồng *(một trăm hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi ba ngàn đồng),* bao gồm nợ gốc: 110.000.000 đồng, nợ lãi: 13.563.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H. buộc bà Lê Thị M. cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông Trần Hồng P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khỏan 2 điều 468 Bộ Luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí:

Ông Trần Hồng P. phải chịu 6.178.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà H. số tiền tạm ứng án phí 2.942.000 theo biên lai thu tiền số 0012533 ngày 15/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt nguyên đơn. Quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự."

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh N;
- Chi cục THADS TPP;
- VKSND TP.P;
- Lưu HS+ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- UBND phường Kinh Dinh;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

(GCNKH số 09, quyển số 01 ngày 02/3/2012)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28]:.....
.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án

; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].
(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm,

tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)